

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 274/QĐ-UBND

Đông Triều, ngày 20 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với các trường MN, TH, THCS, TH&THCS và Trung tâm GDNN-GDTX trên địa bàn thị xã năm học 2021-2022 theo Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Hướng dẫn số 3025/HD-SGDĐT ngày 22/10/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh về việc hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Công văn số 4495/UBND ngày 11/11/2021 của UBND thị xã về việc triển khai thực hiện Công văn số 3025/HD-SGDĐT ngày 22/10/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021; Công văn số 4541/UBND ngày 19/11/2021 của UBND thị xã về việc hướng dẫn thủ tục trình phê duyệt các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn thị xã;

Theo Tờ trình số 1443/TTr-GD&ĐT ngày 20/12/2021 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc đề nghị phê duyệt các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với các trường MN, TH, THCS, TH&THCS và Trung tâm GDNN-GDTX trên địa bàn thị xã năm học 2021-2022 theo Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Ninh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với các trường Mầm non, Tiểu học, THCS, TH&THCS và Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên trên địa bàn thị xã Đông Triều năm học 2021-2022.

Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục (Phụ lục số 01, 02, 03, 04, 05 đính kèm).

Điều 2. Giao Phòng Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo, kiểm tra, giám sát các trường Mầm non, Tiểu học, THCS, TH&THCS và Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên trên cơ sở các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục được phê duyệt của UBND thị xã Đông Triều tổ chức thực hiện, quản lý thu - chi theo đúng quy định tại Hướng dẫn số 3025/HĐ-SGDĐT ngày 22/10/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng HĐND và UBND thị xã, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước, Hiệu trưởng các trường mầm non, tiểu học, THCS, TH&THCS, Giám đốc Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên và các đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Sở Giáo dục và Đào tạo (b/c);
- Thường trực Thị ủy;
- Thường trực HĐND thị xã;
- Thường trực UBND thị xã;
- Như Điều 3 (t/h);
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Khắc Dũng



CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG

GIÁO DỤC ĐỐI VỚI CẤP MẦM NON NĂM HỌC 2021-2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số 27.14.../QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND thị xã Đông Triều)

TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔ CHỨC BÁN TRÚ TẠI TRƯỜNG									Quản lý học sinh đón sớm trả muộn (đồng/hs/ tháng)	Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài (đồng/ hs/giờ dạy)	Sử dụng điều hòa lớp học
		Thuê người nấu ăn (đồng/ hs/ tháng)	Quản lý học sinh trong giờ bán trú	Tiền ăn		Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú		Chăm sóc-giáo dục trẻ ngày thứ Bảy					
				Tổ chức nấu ăn tại trường (đồng/ hs/ ngày)	Đặt suất ăn từ dịch vụ bên ngoài nhà trường (đồng/ hs/ ngày)	Lần đầu (đồng/ hs/ năm)	Bổ sung (đồng/hs / năm)	Thuê người nấu ăn (đồng/ hs/ tháng)	Tổ chức nấu ăn tại trường (đồng/ hs/ ngày)	Quản lý, chăm sóc - giáo dục (đồng/ hs/ tháng)			
1	MN Bình Dương A	84.000	110.000	20.000			50.000				27.500		Nhà trường thu theo thực tế sử dụng hàng tháng theo công tơ các lớp
2	MN Bình Dương B	84.000	110.000	20.000			50.000				27.500		Nhà trường thu theo thực tế sử dụng hàng tháng theo công tơ các lớp
3	MN Nguyễn Huệ	80.000	110.000	17.500			50.000				36.000		10.000
4	MN Thủy An	84.000	64.000	18.000			50.000				54.700		
5	MN Việt Dân	78.000	83.000	20.000			30.000				46.000		10.000

TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔ CHỨC BÁN TRÚ TẠI TRƯỜNG									Quản lý học sinh đón sớm trả muộn (đồng/hs/ tháng)	Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài (đồng/hs/giờ dạy)	Sử dụng điều hòa lớp học
		Thuê người nấu ăn (đồng/hs/ tháng)	Quản lý học sinh trong giờ bán trú	Tiền ăn		Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú		Chăm sóc-giáo dục trẻ ngày thứ Bảy					
				Tổ chức nấu ăn tại trường (đồng/ hs/ ngày)	Đặt suất ăn từ dịch vụ bên ngoài nhà trường (đồng/ hs/ ngày)	Lần đầu (đồng/hs/ năm)	Bổ sung (đồng/hs / năm)	Thuê người nấu ăn (đồng/hs/ tháng)	Tổ chức nấu ăn tại trường (đồng/ hs/ ngày)	Quản lý, chăm sóc - giáo dục (đồng/ hs/ tháng)			
6	MN An Sinh A	77.000	120.000	20.000			50.000				25.000		Nhà trường thu theo thực tế sử dụng hàng tháng theo công tơ các lớp
7	MN An Sinh B	77.000	120.000	20.000							25.000		Nhà trường thu theo thực tế sử dụng hàng tháng theo công tơ các lớp
8	MN Hưng Đạo	77.500	93.500	20.000			50.000				45.500		Nhà trường thu theo thực tế sử dụng hàng tháng theo công tơ các lớp
9	MN Đức Chính	85.000	98.000	21.000			50.000				40.000		Nhà trường thu theo thực tế sử dụng hàng tháng theo công tơ các lớp

TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔ CHỨC BÁN TRÚ TẠI TRƯỜNG									Quản lý học sinh đón sớm trả muộn (đồng/hs/ tháng)	Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài (đồng/ hs/giờ dạy)	Sử dụng điều hòa lớp học
		Thuê người nấu ăn (đồng/ hs/ tháng)	Quản lý học sinh trong giờ bán trú	Tiền ăn		Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú		Chăm sóc-giáo dục trẻ ngày thứ Bảy					
				Tổ chức nấu ăn tại trường (đồng/ hs/ ngày)	Đặt suất ăn từ dịch vụ bên ngoài nhà trường (đồng/ hs/ ngày)	Lần đầu (đồng/ hs/ năm)	Bổ sung (đồng/hs / năm)	Thuê người nấu ăn (đồng/ hs/ tháng)	Tổ chức nấu ăn tại trường (đồng/ hs/ ngày)	Quản lý, chăm sóc - giáo dục (đồng/ hs/ tháng)			
10	MN Hồng Phong	80.000	62.000	20.000			50.000				63.000		Nhà trường thu theo thực tế sử dụng hàng tháng theo công tơ các lớp
11	MN Hoa Mai	80.000	79.000	20.500			50.000				40.500		Nhà trường thu theo thực tế sử dụng hàng tháng theo công tơ các lớp
12	MN Xuân Sơn	89.000	97.000	21.000			50.000				42.000		Nhà trường thu theo thực tế sử dụng hàng tháng theo công tơ các lớp
13	MN Bình Minh	80.000	92.000	20.000			50.000				58.000		Nhà trường thu theo thực tế sử dụng hàng tháng theo công tơ các lớp

TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔ CHỨC BÁN TRÚ TẠI TRƯỜNG									Quản lý học sinh đón sớm trả muộn (đồng/hs/ tháng)	Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài (đồng/ hs/giờ dạy)	Sử dụng điều hòa lớp học
		Thuê người nấu ăn (đồng/ hs/ tháng)	Quản lý học sinh trong giờ bán trú	Tiền ăn		Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú		Chăm sóc-giáo dục trẻ ngày thứ Bảy					
				Tổ chức nấu ăn tại trường (đồng/ hs/ ngày)	Đặt suất ăn từ dịch vụ bên ngoài nhà trường (đồng/ hs/ ngày)	Lần đầu (đồng/ hs/ năm)	Bổ sung (đồng/hs / năm)	Thuê người nấu ăn (đồng/ hs/ tháng)	Tổ chức nấu ăn tại trường (đồng/ hs/ ngày)	Quản lý, chăm sóc - giáo dục (đồng/ hs/ tháng)			
14	MN Hoa Anh Đào	80.000	92.000	20.000							58.000		Nhà trường thu theo thực tế sử dụng hàng tháng theo công tơ các lớp
15	MN Họa Mi	80.000	92.000	20.000			50.000				58.000		10.000
16	MN Tràng Lương	82.000	115.000	18.500							38.000		
17	MN Tràng An	77.000	96.000	18.500			50.000				29.000		10.000
18	MN Tân Việt	83.000	129.000	18.500			50.000				28.000		Nhà trường thu theo thực tế sử dụng hàng tháng theo công tơ các lớp
19	MN Kim Sơn	92.000	75.000	20.500			50.000	11.000	20.500	68.000	50.000		10.000

TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔ CHỨC BÁN TRÚ TẠI TRƯỜNG									Quản lý học sinh đón sớm trả muộn (đồng/hs/ tháng)	Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài (đồng/ hs/giờ dạy)	Sử dụng điều hòa lớp học
		Thuê người nấu ăn (đồng/ hs/ tháng)	Quản lý học sinh trong giờ bán trú	Tiền ăn		Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú		Chăm sóc-giáo dục trẻ ngày thứ Bảy					
				Tổ chức nấu ăn tại trường (đồng/ hs/ ngày)	Đặt suất ăn từ dịch vụ bên ngoài nhà trường (đồng/ hs/ ngày)	Lần đầu (đồng/ hs/ năm)	Bổ sung (đồng/hs / năm)	Thuê người nấu ăn (đồng/ hs/ tháng)	Tổ chức nấu ăn tại trường (đồng/ hs/ ngày)	Quản lý, chăm sóc - giáo dục (đồng/ hs/ tháng)			
20	MN Hoa Phượng	90.000	120.000	20.500			50.000	13.000	20.500	77.000	55.000	30.000	Nhà trường thu theo thực tế sử dụng hàng tháng theo công tơ các lớp
21	MN Sao Mai	90.000	120.000	20.500			50.000	13.000	20.500	77.000	55.000		Nhà trường thu theo thực tế sử dụng hàng tháng theo công tơ các lớp
22	MN Hoa Lan	90.000	120.000	20.500			50.000	13.000	20.500	77.000	55.000		Nhà trường thu theo thực tế sử dụng hàng tháng theo công tơ các lớp
23	MN Sơn Ca	90.000	120.000	20.500			50.000	13.000	20.500	77.000	55.000	30.000	Nhà trường thu theo thực tế sử dụng hàng tháng theo công tơ các lớp
24	MN Yên Thọ	75.000	76.000	20.000			50.000	10.000	20.000	69.000	76.000		Nhà trường thu theo thực tế sử dụng hàng tháng theo công tơ các lớp

TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔ CHỨC BÁN TRÚ TẠI TRƯỜNG									Quản lý học sinh đón sớm trả muộn (đồng/hs/ tháng)	Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài (đồng/ hs/giờ dạy)	Sử dụng điều hòa lớp học
		Thuê người nấu ăn (đồng/ hs/ tháng)	Quản lý học sinh trong giờ bán trú	Tiền ăn		Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú		Chăm sóc-giáo dục trẻ ngày thứ Bảy					
				Tổ chức nấu ăn tại trường (đồng/ hs/ ngày)	Đặt suất ăn từ dịch vụ bên ngoài nhà trường (đồng/ hs/ ngày)	Lần đầu (đồng/ hs/ năm)	Bổ sung (đồng/hs / năm)	Thuê người nấu ăn (đồng/ hs/ tháng)	Tổ chức nấu ăn tại trường (đồng/ hs/ ngày)	Quản lý, chăm sóc - giáo dục (đồng/ hs/ tháng)			
25	MN Yên Đức	82.000	56.000	22.000			50.000	12.000	22.000	78.000	50.000		Nhà trường thu theo thực tế sử dụng hàng tháng theo công tơ các lớp
26	MN Hoàng Quế	80.000	75.000	22.000			50.000	12.000	22.000	78.000	75.000		Nhà trường thu theo thực tế sử dụng hàng tháng theo công tơ các lớp
27	MN Hồng Thái Đông	81.000	62.000	22.000			50.000	12.000	22.000	78.000	48.000		Nhà trường thu theo thực tế sử dụng hàng tháng theo công tơ các lớp
28	MN Hồng Thái Tây	85.000	60.000	22.000			50.000	11.000	22.000	79.000	60.000		Nhà trường thu theo thực tế sử dụng hàng tháng theo công tơ các lớp



Phụ lục số 02

**CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC
ĐỐI VỚI CẤP TIỂU HỌC NĂM HỌC 2021-2022**(Ban hành kèm theo Quyết định số 2714./QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND thị xã Đông Triều)

DVT: Đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔ CHỨC BÁN TRÚ TẠI TRƯỜNG						HỌC THÊM TẠI TRƯỜNG (NGOÀI GIỜ HỌC CHÍNH KHÓA)			Kỹ năng sống (đồng/hs/ giờ dạy)	Nước uống (đồng/hs/ tháng)	Trông giữ phương tiện giao thông	Sử dụng điều hòa lớp học
		Thuê người nấu ăn (đồng/hs/ tháng)	Quản lý học sinh trong giờ bán trú	Tiền ăn		Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú		Tin học (tự chọn) (đồng/ hs/ giờ dạy)	Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài (đồng/hs/ giờ dạy)	Tiếng Anh lớp 1,2 (tự chọn) (đồng/hs/ giờ dạy)				
				Tổ chức nấu ăn tại trường (đồng/ hs/ ngày)	Đặt suất ăn từ dịch vụ bên ngoài nhà trường (đồng/hs/ ngày)	Lần đầu (đồng/hs/ năm)	Bổ sung (đồng/hs/ năm)							
1	TH Bình Dương							5.000	28.000		15.000	7.000	20.000	Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp
2	TH Nguyễn Huệ							5.000	28.000	5.000	15.000	11.000	20.000	Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp
3	TH Thủy An							5.000	28.000		15.000	11.000	20.000	
4	TH An Sinh							4.500	28.000	4.500	15.000	10.000	15.000	Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp

TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔ CHỨC BÁN TRÚ TẠI TRƯỜNG						HỌC THÊM TẠI TRƯỜNG (NGOÀI GIỜ HỌC CHÍNH KHÓA)			Kỹ năng sống (đồng/hs/ giờ dạy)	Nước uống (đồng/hs/ tháng)	Trông giữ phương tiện giao thông	Sử dụng điều hòa lớp học
		Thuê người nấu ăn (đồng/hs/ tháng)	Quản lý học sinh trong giờ bán trú	Tiền ăn		Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú		Tin học (tự chọn) (đồng/ hs/ giờ dạy)	Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài (đồng/hs/ giờ dạy)	Tiếng Anh lớp 1,2 (tự chọn) (đồng/hs/ giờ dạy)				
				Tổ chức nấu ăn tại trường (đồng/ hs/ ngày)	Đặt suất ăn từ dịch vụ bên ngoài nhà trường (đồng/hs/ ngày)	Lần đầu (đồng/hs/ năm)	Bổ sung (đồng/hs/ năm)							
5	TH Đức Chính	58.000	109.000	18.500				4.500	28.000		15.000	7.000		Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp
6	TH Hưng Đạo		110.000		25.000			4.500	28.000		15.000	11.000	20.000	Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp
7	TH Xuân Sơn	59.000	109.000	22.000				4.500	28.000		15.000	11.000	20.000	Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp
8	TH Kim Đồng	64.500	95.500	20.500				4.500	30.000	4.000	15.000	11.000		Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp
9	TH Lê Hồng Phong	56.000	110.000	18.000				4.500	28.000	4.000	15.000	11.000	15.000	Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp
10	TH Trảng An	50.000	100.000	16.500			48.600	4.500	28.000	4.000	15.000	11.000	16.000	Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp

TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔ CHỨC BÁN TRÚ TẠI TRƯỜNG						HỌC THÊM TẠI TRƯỜNG (NGOÀI GIỜ HỌC CHÍNH KHÓA)			Kỹ năng sống (đồng/hs/ giờ dạy)	Nước uống (đồng/hs/ tháng	Trông giữ phương tiện giao thông	Sử dụng điều hòa lớp học
		Thuê người nấu ăn (đồng/hs/ tháng	Quản lý học sinh trong giờ bán trú	Tiền ăn		Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú		Tin học (tự chọn) (đồng/ hs/ giờ dạy)	Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài (đồng/hs/ giờ dạy)	Tiếng Anh lớp 1,2 (tự chọn) (đồng/hs/ giờ dạy)				
				Tổ chức nấu ăn tại trường (đồng/ hs/ ngày)	Đặt suất ăn từ dịch vụ bên ngoài nhà trường (đồng/hs/ ngày)	Lần đầu (đồng/hs/ năm)	Bổ sung (đồng/hs/ năm)							
11	TH Bình Khê		120.000		25.000			4.500	28.000	4.000	15.000	11.000	20.000	Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp
12	TH Kim Sơn	65.000	91.000	20.500				4.500	28.000	4.000	15.000	11.000	20.000	Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp
13	TH Mạo Khê A	65.000	105.000	18.500				4.500	30.000	4.500	15.000	11.000		Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp
14	TH Mạo Khê B	65.000	105.000	18.500				4.500	30.000	4.500	15.000	11.000		Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp
15	TH Nguyễn Văn Cừ	65.000	105.000	18.500				4.500	30.000	4.500	15.000	11.000		Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp
16	TH Quyết Thắng	65.000	105.000	18.500				4.500	30.000		15.000	11.000		Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp

TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔ CHỨC BÁN TRÚ TẠI TRƯỜNG						HỌC THÊM TẠI TRƯỜNG (NGOÀI GIỜ HỌC CHÍNH KHÓA)			Kỹ năng sống (đồng/hs/ giờ dạy)	Nước uống (đồng/hs/ tháng)	Trông giữ phương tiện giao thông	Sử dụng điều hòa lớp học
		Thuê người nấu ăn (đồng/hs/ tháng)	Quản lý học sinh trong giờ bán trú	Tiền ăn		Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú		Tin học (tự chọn) (đồng/ hs/ giờ dạy)	Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài (đồng/hs/ giờ dạy)	Tiếng Anh lớp 1,2 (tự chọn) (đồng/hs/ giờ dạy)				
				Tổ chức nấu ăn tại trường (đồng/ hs/ ngày)	Đặt suất ăn từ dịch vụ bên ngoài nhà trường (đồng/hs/ ngày)	Lần đầu (đồng/hs/ năm)	Bổ sung (đồng/hs/ năm)							
17	TH Vĩnh Khê	65.000	105.000	18.500				4.500	30.000	4.500	15.000	11.000		Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp
18	TH Yên Đức							4.500	28.000		15.000	11.000	22.000	Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp
19	TH Hoàng Quế		138.000		25.000			4.500	28.000	4.500	15.000	11.000	18.000	Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp
20	TH Hồng Thái Tây							4.500	28.000	4.500	15.000	11.000	20.000	
21	TH Hồng Thái Đông	57.000	83.000	18.500			50.000	4.500	28.000	4.500	15.000	11.000	15.000	
22	TH Yên Thọ	66.000	94.000	20.500				4.500	28.000		15.000	11.000	25.000	Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp



Phụ lục số 03

**CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC
ĐỐI VỚI CẤP THCS NĂM HỌC 2021-2022**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2.714./UBND ngày 20/12/2021 của UBND thị xã Đông Triều)

TT	TÊN ĐƠN VỊ	HỌC THÊM TẠI TRƯỜNG (NGOÀI GIỜ HỌC CHÍNH KHÓA)			Kỹ năng sống (đồng/hs/ giờ dạy)	Nước uống (đồng/hs/ tháng)	TRÔNG GIỮ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG		Sử dụng điều hòa lớp học
		Các môn học văn hóa (đồng/hs/giờ dạy)	Tin học (tự chọn) (đồng/hs/giờ dạy)	Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài (đồng/hs/giờ dạy)			Xe đạp (đồng/xe/ hs/tháng)	Xe đạp điện (đồng/xe/ hs/ tháng)	
1	THCS Bình Dương	8.000	5.000			10.000	25.000	35.000	Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại lớp
2	THCS Nguyễn Huệ	6.000	5.000			10.000	24.000	36.000	Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại lớp
3	THCS An Sinh	7.000	5.000	28.000	15.000	10.000	25.000	30.000	
4	THCS Thủy An	8.000	5.000			10.000	25.000	35.000	Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại lớp
5	THCS Hưng Đạo	8.000	6.000	30.000	15.000	10.000	23.000	32.000	Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại lớp
6	THCS Đức Chính	8.000	5.000			7.000	20.000	30.000	
7	THCS Lê Hồng Phong	8.000			15.000	8.000	25.000	40.000	Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại lớp
8	THCS Nguyễn Du	8.000	6.000	30.000	15.000	8.000	25.000	40.000	Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại lớp
9	THCS Xuân Sơn	8.000	5.000		15.000	10.000	30.000	45.000	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	HỌC THÊM TẠI TRƯỜNG (NGOÀI GIỜ HỌC CHÍNH KHÓA)			Kỹ năng sống (đồng/hs/ giờ dạy)	Nước uống (đồng/hs/ tháng)	TRÔNG GIỮ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG		Sử dụng điều hòa lớp học
		Các môn học văn hóa (đồng/hs/giờ dạy)	Tin học (tự chọn) (đồng/hs/giờ dạy)	Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài (đồng/hs/giờ dạy)			Xe đạp (đồng/xe/ hs/tháng)	Xe đạp điện (đồng/xe/ hs/ tháng)	
10	THCS Trảng An	8.000	5.000			10.000	20.000	30.000	
11	THCS Bình Khê	8.000	5.000			8.000	22.000	32.000	
12	THCS Kim Sơn	8.000		28.000	15.000		30.000	40.000	
13	THCS Nguyễn Đức Cảnh	9.000		30.000	15.000	10.000	30.000	40.000	
14	THCS Mạo Khê 1	9.000		30.000		10.000	30.000	40.000	Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại lớp
15	THCS Mạo Khê 2	9.000		30.000	15.000	10.000	30.000	40.000	Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại lớp
16	THCS Yên Thọ	8.000	6.000		15.000	10.000	25.000	40.000	
17	THCS Yên Đức	8.000				8.000	22.000		
18	THCS Hoàng Quế	6.600				8.000	20.000	30.000	Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại lớp
19	THCS Hồng Thái Tây	6.700	4.500			7.000	20.000	25.000	
20	THCS Hồng Thái Đông	8.000	6.000			8.000	20.000		



Phụ lục số 04

**CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC
ĐỐI VỚI CẤP TH&THCS NĂM HỌC 2021-2022**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2314./UBND ngày 20/12/2021 của UBND thị xã Đông Triều)

TT	TÊN ĐƠN VỊ	HỌC THÊM TẠI TRƯỜNG (NGOÀI GIỜ HỌC CHÍNH KHÓA)				Kỹ năng sống (đồng/hs/ giờ dạy)	Nước uống (đồng/hs/ tháng)	TRÔNG GIỮ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG		Sử dụng điều hòa lớp học
		Các môn học văn hóa (đồng/hs/giờ dạy)	Tin học (tự chọn) (đồng/hs/giờ dạy)	Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài (đồng/hs/giờ dạy)	Tiếng Anh lớp 1,2 (tự chọn) (đồng/hs/giờ dạy)			Xe đạp (đồng/xe/hs/t háng)	Xe đạp điện (đồng/xe/hs/t háng)	
1	TH&THCS Việt Dân									
	Tiểu học		5.000	28.000		15.000	12.000	20.000		10.000
	Trung học cơ sở	8.000	5.000				10.000	25.000	35.000	10.000
2	TH&THCS Tân Việt									
	Tiểu học		5.000		5.000	15.000	12.000	20.000		
	Trung học cơ sở	8.000	5.000				8.000	20.000	30.000	
3	TH&THCS Tràng Lương									
	Tiểu học		5.000	28.000		15.000	12.000	20.000		Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại lớp
	Trung học cơ sở	8.000	5.000	28.000		15.000	8.000	20.000	30.000	



Phụ lục số 05

**CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC
ĐỐI VỚI TRUNG TÂM GDNN-GD TX NĂM HỌC 2021-2022
NĂM HỌC 2021-2022**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2714/UBND ngày 20/12/2021 của UBND thị xã Đông Triều)

TT	Nước uống (đồng/hs/ tháng)	TRÔNG GIỮ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG		
		Xe đạp (đồng/xe/hs/tháng)	Xe đạp điện (đồng/xe/hs/tháng)	Xe máy (đồng/xe/hs/tháng)
1	12.000	20.000	25.000	35.000